

Số: 74 /BC-THPT

Thực Phán, ngày 9 tháng 7 năm 2026

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Công khai trong hoạt động giáo dục năm học 2026 - 2027**

Kính gửi: Phòng QLCLGD&CNTT, Sở Giáo dục và Đào tạo Cao Bằng

Thực hiện Công văn số 2597/SGDĐT-QLCLCNTT ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Cao Bằng về việc hướng dẫn công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục năm học 2025 - 2026, Trường THPT Cao Bình báo cáo kết quả thực hiện như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở giáo dục**

Trường Trung học phổ thông Cao Bình

**2. Địa chỉ, thông tin liên hệ**

- Địa chỉ: Xóm Hồng Quang 2, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại: 02063.760.735

- Email: c3caobinh.caobang@moet.edu.vn

- Website: <http://thptcaobinh.edu.vn>

**3. Loại hình cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý trực tiếp**

Trường THPT Cao Bình là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng, thực hiện chức năng tổ chức các hoạt động giáo dục theo quy định tại Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, cùng các quy định pháp luật hiện hành.

Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng theo quy định của pháp luật.

**4. Sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu phát triển**

- Sứ mệnh: Là nơi ươm mầm cho sự thành công của học sinh.

- Tầm nhìn: Phấn đấu trở thành một ngôi trường có môi trường giáo dục chất lượng, là địa chỉ tin cậy để học sinh lựa chọn học tập và rèn luyện, tạo cơ hội cho mọi người phát huy tối đa năng lực bản thân nhằm vươn tới đỉnh cao tri thức.

- Mục tiêu: Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; từng bước hiện đại hóa mô hình giáo dục, hướng tới sự tiên tiến, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

Trường THPT Cao Bình tiền thân là Trường Cấp 3 Đặc Biệt Cao Bình, được thành lập năm 1969, tọa lạc tại gò Đồng Lân, xã Hưng Đạo, huyện Hòa An (nay là thành phố Cao Bằng). Trong những năm đầu thành lập, trường đã đóng vai trò quan trọng trong đào tạo nhiều thế hệ học sinh ưu tú cho tỉnh nhà.

Năm 1983, trường chính thức mang tên Trường THPT Cao Bình. Đến năm 1989, theo chủ trương mỗi huyện chỉ có một trường cấp 3, trường được sáp nhập vào Trường THPT Hòa An. Tuy nhiên, từ năm 1994 đến nay, nhà trường được tái lập và ổn định tại vị trí hiện tại.

Trải qua hơn 50 năm xây dựng và phát triển, Trường THPT Cao Bình đã có sự đổi mới đáng kể về cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn cao, tâm huyết, không ngừng đổi mới phương pháp dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Trường nhiều năm liên tục đạt danh hiệu tập thể tiên tiến, được Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh và Sở Giáo dục và Đào tạo tặng bằng khen, giấy khen, cờ thi đua. Hàng ngàn học sinh trưởng thành từ mái trường này đã và đang góp phần vào sự phát triển của địa phương và đất nước. Trong đó, có nhiều người giữ các chức vụ quan trọng trong bộ máy lãnh đạo các cấp. Tiêu biểu có 03 đồng chí là Ủy viên Trung ương Đảng: đồng chí Nguyễn Thị Nương, đồng chí Hà Ngọc Chiến, Thượng tướng Bế Xuân Trường. Ngoài ra, các cựu học sinh cũng giữ các chức vụ lãnh đạo cao trong các cơ quan của Bộ và của tỉnh Cao Bằng.

Năm 2018, Trường được UBND tỉnh Cao Bằng công nhận đạt chuẩn quốc gia. Năm 2019, trường tổ chức thành công Lễ Kỷ niệm 50 năm thành lập với sự tham gia của đông đảo cựu cán bộ, giáo viên, học sinh và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh đương thời.

Các tổ chức đoàn thể trong nhà trường như Chi bộ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên đều hoạt động hiệu quả và đạt nhiều thành tích xuất sắc. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm đạt trên 97%, tỷ lệ học sinh trúng tuyển đại học, cao đẳng đạt trên 50%. Học sinh nhà trường nhiều năm đạt giải học sinh giỏi cấp huyện và cấp tỉnh.

Trường THPT Cao Bình hiện nay là một trong những cơ sở giáo dục có uy tín, chất lượng và vị thế tại tỉnh Cao Bằng.

### **6. Thông tin người đại diện pháp luật**

- Họ và tên: Long Mã Liêm - Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Xóm Hồng Quang 2, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

- Số điện thoại: 0986.380.779

- Email: longmaliem@gmail.com

## 7. Tổ chức bộ máy

### a) Quyết định thành lập và hoạt động

Trường THPT Cao Bình được thành lập năm 1969 với tên gọi ban đầu là Trường Cấp 3 Đặc Biệt Cao Bình, thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hòa An (nay là thành phố Cao Bằng). Trường đã trải qua quá trình sáp nhập, tái lập và hoạt động ổn định cho đến nay.

### b) Quyết định bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Hiệu trưởng Long Mã Liêm, được bổ nhiệm lại Hiệu trưởng theo Quyết định số 146/QĐ-SGDĐT, ngày 25/02/2025.

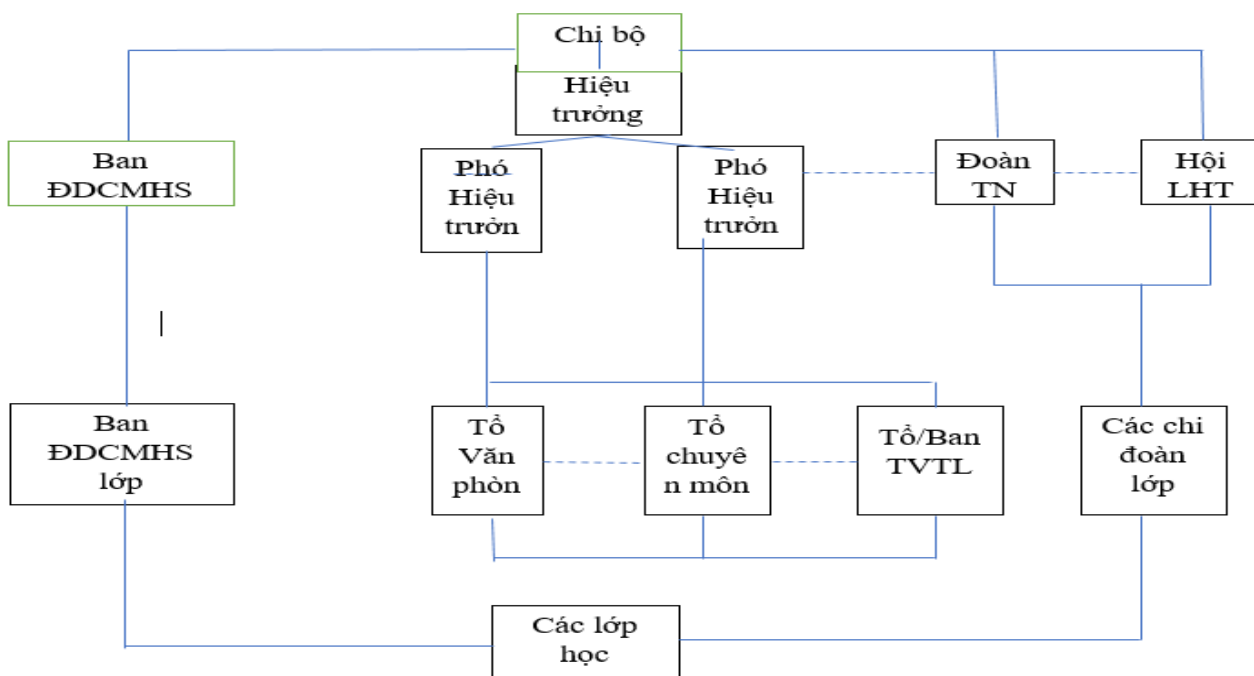
- Phó Hiệu trưởng Lương Thị Hương, được bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng tại trường theo Quyết định số 474/QĐ-SGDĐT, ngày 03/4/2024.

- Phó Hiệu trưởng Cam Thị Phương Lâm, được điều động và bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng tại trường theo Quyết định số 1897/QĐ-SGDĐT, ngày 28/10/2024.

### c) Quy chế tổ chức và hoạt động của trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- Hiện nay, nhà trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục công lập.

- Sơ đồ bộ máy tổ chức của nhà trường:



## e) Thông tin về lãnh đạo và thành viên của Trường THPT Cao Bình

a)

| Stt | Tổ BM               | Họ tên của GV-NV    | Chức vụ                | Thư điện tử                  |
|-----|---------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|
| 1   | Toán-Lý             | Long Mã Liêm        | Hiệu trưởng            | longmaliem@gmail.com         |
| 2   | Ngoại ngữ - Tin học | Lương Thị Hường     | Phó Hiệu trưởng        | huongnamcb@gmail.com         |
| 3   | KHXXH               | Cam Thị Phương Lâm  | Phó Hiệu trưởng        | camphuonglam@gmail.com       |
| 4   | Toán-Lý             | Phan Duy Thịnh      | TTCM                   | thinh.caobinh@gmail.com      |
| 5   | Ngoại ngữ - Tin học | Đàm Thị Phương Hoài | TTCM - Thư ký hội đồng | hoaicb2023@gmail.com         |
| 6   | Ngoại ngữ - Tin học | Lý Minh Thư         | Giáo viên              | lyminhthuha@gmail.com        |
| 7   | Ngoại ngữ - Tin học | Hoàng Ích Lam       | Giáo viên              | thptcaobinh@gmail.com        |
| 8   | Toán-Lý             | Nguyễn Thị Vân      | Giáo viên              | nguyenvantpcb@gmail.com      |
| 9   | Toán-Lý             | Bế Thị Thu Huyền    | Bí thư ĐTN             | huyenxjh87@gmail.com         |
| 10  | Toán-Lý             | Đỗ Thị Thu Giang    | TPCM                   | DOTHITHUGIANGCB@gmail.com    |
| 11  | Toán-Lý             | Ngô Thị Kim Tuyến   | Giáo viên              | kngo05531@gmail.com          |
| 12  | Toán-Lý             | Nguyễn Minh Nguyệt  | Giáo viên              | nguyenminhnguyetcb@gmail.com |
| 13  | Toán-Lý             | Đinh Thị Huyền      | Giáo viên              | huyenduongkhue@gmail.com     |
| 14  | Ngoại ngữ - Tin học | Phạm Thị Nhân       | Giáo viên              | phamnhan1128@gmail.com       |
| 15  | KHXXH               | Hoàng Phương Dung   | TTCM                   | phuongdungcbvn@gmail.com     |
| 16  | KHXXH               | Hoàng Thị Vi        | Giáo viên              | vithptcaobinh1975@gmail.com  |
| 17  | KHXXH               | Mã Thị Hà Thắm      | Giáo viên              | thamc3caobinh@gmail.com      |
| 18  | KHXXH               | Bàn Thị Linh Trang  | PBT Đoàn TN            | linhtrangcb11@gmail.com      |
| 19  | KHXXH               | Lục Mai Hạnh        | Giáo viên              | maihanh@gmail.com            |
| 20  | Ngoại ngữ - Tin học | Hoàng Thị Hạnh      | Giáo viên              | kstkcb@gmail.com             |

|    |                     |                   |               |                               |
|----|---------------------|-------------------|---------------|-------------------------------|
| 21 | Ngoại ngữ - Tin học | Chu Thuý Lâm      | Giáo viên     | chulamcb@gmail.com            |
| 22 | Ngoại ngữ - Tin học | Đỗ Việt Ngà       | TPCM          | vietnga2601@gmail.com         |
| 23 | KHXXH               | Nguyễn Thị Thuyền | TPCM          | thuyen77cb@gmail.com          |
| 24 | KHXXH               | Bé Thị Thanh Bình | Giáo viên     | bebinhcb87@gmail.com          |
| 25 | KHXXH               | Bé Thị Liên       | Giáo viên     | beliencb@gmail.com            |
| 26 | KHXXH               | Vũ Thị Liêu       | TPCM          | vulieuth@gmail.com            |
| 27 | Ngoại ngữ - Tin học | Đinh Thị Ngọc     | Giáo viên     | dinhthingoccb1982@gmail.com   |
| 28 | KHTN                | Lý Quang Lê       | TTCM          | lyquanglebn84@gmail.com       |
| 29 | KHTN                | Hứa Thị Hồng Hải  | Giáo viên     | huahai83@gmail.com            |
| 30 | KHTN                | Nông Thị Thuỷ     | TPCM          | nongthuyc3@gmail.com          |
| 31 | KHTN                | Dương Thị Ven     | Giáo viên     | huu6868@gmail.com             |
| 32 | KHTN                | Kiều Việt Dũng    | Giáo viên     | Caobinh12a2@gmail.com         |
| 33 | KHTN                | Hoàng Thị Thảo    | Giáo viên     | hoangthibichthao79@gmail.com  |
| 34 | KHTN                | Trịnh Hoài Đức    | CT Hội LHTNVN | hoaiduc142@gmail.com          |
| 35 | Văn phòng           | Vi Xuân Thế       | TTVP          | binhlonghoaan@gmail.com       |
| 36 | Văn phòng           | Hoàng Thị Thính   | Nhân viên     | hoangthithinh041089@gmail.com |
| 37 | Văn phòng           | Phạm Thị Lý       | Nhân viên     | phamthilybl@gmail.com         |
| 38 | Văn phòng           | Lục Thị Biền      | Nhân viên     | lucbien1988@gmail.com         |
| 39 | Văn phòng           | Ma Minh Quế       | Nhân viên     | maminhque@gmail.com           |
| 40 | Văn phòng           | Nguyễn Sỹ Đức     | Nhân viên     | DUCNGUYENSI976@gmail.com      |

### **8. Các văn bản khác của nhà trường**

- Kế hoạch giáo dục của nhà trường: Kế hoạch số 63/KH-THPT, ngày 28/8/2025 về Kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2025 - 2026.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường: Quyết định số 95/QĐ-THPT, ngày 01/11/2025 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động nhà trường của trường THPT Cao Bình.

- Quyết định số 54/QĐ-THPT, ngày 28/08/2025 về phân công nhiệm vụ BGH, giáo viên, nhân viên trường THPT Cao Bình năm 2025-2026.

- Quyết định số 01/QĐ-THPT, ngày 06/01/2025 về Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của trường THPT Cao Bình.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

| STT | Nội dung                                           | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |            |     |
|-----|----------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|--------|-------------------|-----|-----|------------|-----|
|     |                                                    |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Xuất sắc          | Tốt | Khá | Trung bình | Kém |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên     | 40      |                  | 6   | 30 | 1  | 1  | 1       | 2                          | 37       |         |        |                   | 34  |     |            |     |
| I   | <b>Giáo viên</b><br>Trong đó số giáo viên dạy môn: | 31      |                  | 5   | 26 | 0  | 0  | 0       |                            | 31       | 0       | 0      |                   | 31  |     |            |     |
| 1   | Toán                                               | 4       |                  | 1   | 3  |    |    |         |                            | 4        |         |        |                   | 4   |     |            |     |
| 2   | Lý                                                 | 3       |                  |     | 3  |    |    |         |                            | 3        |         |        |                   | 3   |     |            |     |
| 3   | Hóa                                                | 2       |                  |     | 2  |    |    |         |                            | 2        |         |        |                   | 2   |     |            |     |
| 4   | Ngữ văn                                            | 4       |                  | 2   | 2  |    |    |         |                            | 4        |         |        |                   | 4   |     |            |     |
| 5   | Lịch sử                                            | 2       |                  |     | 2  |    |    |         |                            | 2        |         |        |                   | 2   |     |            |     |
| 6   | Địa lí                                             | 2       |                  |     | 2  |    |    |         |                            | 2        |         |        |                   | 2   |     |            |     |
| 7   | Tin học                                            | 3       |                  |     | 3  |    |    |         |                            | 3        |         |        |                   | 3   |     |            |     |
| 8   | Tiếng Anh                                          | 4       |                  | 1   | 3  |    |    |         |                            | 4        |         |        |                   | 4   |     |            |     |

[illegible]

|   |                               |   |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|-------------------------------|---|--|--|--|--|--|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin | 0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Bảo vệ                        | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT        | Nội dung                                            | Số lượng | Bình quân      |
|------------|-----------------------------------------------------|----------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                 | 15       | Số m2/học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                               |          |                |
| 1          | Phòng học kiên cố                                   | 15       | 1.08           |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                               | 0        |                |
| 3          | Phòng học tạm                                       | 0        |                |
| 4          | Phòng học nhờ                                       | 0        |                |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                 | 6        | 1.06           |
| 6          | Số phòng học đa chức năng(có phương tiện nghe nhìn) | 0        |                |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                             | 15/15    |                |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                              | 649/15   | 38.4           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                               | 0        |                |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất(m2)</b>                    | 5948     | 9.16           |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập(m2)</b>         | 2865     | 3.18           |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                     | 2066     | 2.96           |
| 1          | Diện tích phòng học(m2)                             | 701      | 1.08           |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn(m2)                      | 690      | 1.06           |
| 3          | Diện tích thư viện(m2)                              | 120      | 0.18           |

|             |                                                                                |     |                 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| 4           | Diện tích nhà tập đa năng (phòng giáo dục rèn luyện thể chất)(m <sup>2</sup> ) | 500 | 0.77            |
| 5           | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống(m <sup>2</sup> )        | 55  | 0.08            |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu<br/>(Đơn vị tính: Bộ)</b>                |     |                 |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                       | 3   |                 |
| 1.1         | Khối lớp 10                                                                    | 1   | 1/1             |
| 1.2         | Khối lớp 11                                                                    | 1   | 1/1             |
| 1.3         | Khối lớp 12                                                                    | 1   | 1/1             |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                   | 0   |                 |
| 2.1         | Khối lớp 10                                                                    | 0   |                 |
| 2.2         | Khối lớp 11                                                                    | 0   |                 |
| 2.3         | Khối lớp 12                                                                    | 0   |                 |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị), bồn hoa                   | 150 | 0.23            |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập ( ĐVT: Bộ)</b>             | 107 | 0.16            |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                        |     | Số thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi                                                                          | 13  | 0.86/15         |
| 2           | Cát xét                                                                        | 0   | 0               |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                              | 0   | 0               |
| 4           | Máy chiếu overHead/Projector/Vật thể                                           | 16  | 1.06/15         |
| 5           | Thiết bị khác (máy in)                                                         | 13  | 0.86/15         |
| 6           | Máy photo                                                                      | 2   | 0.13/15         |
| <b>X</b>    | <b>Nhà bếp</b>                                                                 | 0   | 0               |
| <b>XI</b>   | <b>Nhà ăn</b>                                                                  | 0   | 0               |

| STT   | Nội dung                           |                    | Số lượng phòng, tổng diện tích(m2) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |        |
|-------|------------------------------------|--------------------|------------------------------------|--------|-------------------------|--------|
| XII   | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú    |                    | 0                                  | 0      | 0                       |        |
| XIII  | Khu nội trú                        |                    | 0                                  | 0      | 0                       |        |
| XIV   | Nhà vệ sinh                        | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh                  |        | Số m2/ học sinh         |        |
|       |                                    |                    | Chung                              | Nam/nữ | Chung                   | Nam/nữ |
| 1     | Đạt chuẩn vệ sinh                  | X                  |                                    | X      |                         | X      |
| 2     | Chưa đạt chuẩn vệ sinh             |                    |                                    |        |                         |        |
| STT   | Nội dung                           |                    |                                    | Có     |                         | Không  |
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh   |                    |                                    | X      |                         |        |
| XVI   | Nguồn điện(lưới/phát điện riêng)   |                    |                                    | X      |                         |        |
| XVII  | Kết nối Internet                   |                    |                                    | X      |                         |        |
| XVIII | Trang thông tin điện tử của trường |                    |                                    | X      |                         |        |
| XIX   | Tường rào xây                      |                    |                                    | X      |                         |        |

#### IV. SÁCH GIÁO KHOA SỬ DỤNG TRONG NHÀ TRƯỜNG

Trong công tác giảng dạy, Trường THPT Cao Bình lựa chọn sử dụng các bộ sách giáo khoa: Kết nối tri thức, Cánh diều và Chân trời sáng tạo. Các bộ sách này đều thuộc danh mục sách giáo khoa đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt theo quy định hiện hành.

#### V. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường THPT Cao Bình đã hoàn thành công tác tự đánh giá và được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 1. Nhà trường tiếp tục tham mưu với các cấp lãnh đạo tăng cường đầu tư, cải tạo và nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung các hạng mục còn thiếu theo đúng quy chuẩn kỹ thuật, nhằm từng bước hoàn thiện điều kiện đảm bảo chất lượng, phấn đấu công nhận lại đạt chuẩn Trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trong thời gian tới.

#### VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2025 - 2026**

| TT         | Nội dung                                                             | Tổng số    | Chia ra theo khối |            |            |
|------------|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------|------------|
|            |                                                                      |            | Lớp 10            | Lớp 11     | Lớp 12     |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện</b>                       | <b>602</b> | <b>216</b>        | <b>213</b> | <b>173</b> |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)                                           | 491(82%)   | 180(83,3%)        | 163(76,5%) | 148(85,6%) |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với Tổng số)                                           | 97(16%)    | 32(14,8%)         | 40(18,8%)  | 25(14,5%)  |
| 3          | Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)                                           | 12(2%)     | 4(1,9%)           | 8(3,76%)   | 0,00%      |
| 4          | HS khuyết tật không xếp loại theo T22                                | 2(0,33%)   | 0,00%             | 2(0,93%)   | 0%         |
| 5          | Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)                                      | 0,00%      | 0,00%             | 0,00%      | 0,00%      |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>                         | <b>602</b> | <b>216</b>        | <b>213</b> | <b>173</b> |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)                                           | 12%        | 8(3,7%)           | 3( 1,41%)  | 8(4,62%)   |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với Tổng số)                                           | 59%        | 113(52,3%)        | 101(47,4%) | 119(68,8%) |
| 3          | Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)                                           | 28%        | 95(44,0%)         | 107(50,2%) | 46(26,6%)  |
| 4          | HS khuyết tật không xếp loại theo T22                                | 4(0,7%)    | 0,00%             | 2(0,93%)   | 00,00%     |
| 5          | Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)                                      | 4(0,7%)    | 0,00%             | 0,00%      | 0,00%      |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                     | <b>602</b> | <b>216</b>        | <b>213</b> | <b>173</b> |
| 1          | Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 100%       | 100%              | 100%       | 100%       |
| a          | Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)                             | 0          | 0                 | 0          | 0          |
| b          | Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)                                 | 19(3,2%)   | 8(1,35%)          | 3(0,5%)    | 8(1,35%)   |
| 2          | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)                                       | 0          | 0                 | 0          | 0          |
| 3          | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)                                       | 0          | 0                 | 0          | 0          |
| 4          | Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)                        | 1(0,17%)   | 0                 | 1(0,56%)   | 0          |
| 5          | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)                                   | 0          | 0                 | 0          | 0          |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số) | 6          | 2                 | 2          | 2          |

|             |                                                       |            |          |          |            |
|-------------|-------------------------------------------------------|------------|----------|----------|------------|
| <b>IV</b>   | <b>Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi</b> |            |          |          |            |
| 1           | Cấp tỉnh/ thành phố                                   | 6          | 0        | 0        | 6          |
| 2           | Quốc gia, khu vực, quốc tế                            | 0          | 0        | 0        | 0          |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>      | <b>173</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>173</b> |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>          | <b>170</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>170</b> |
| 1           | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                           |            |          |          |            |
| 2           | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                            |            |          |          |            |
| 3           | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)                     |            |          |          |            |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ ĐH, CĐ</b>                      | <b>83</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>83</b>  |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nữ</b>                                 | 283        | 94       | 103      | 86         |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                   | 571        | 204      | 204      | 163        |

## **VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

### **1. Tình hình tài chính trong năm tài chính liền kề thời điểm báo cáo**

Trong năm tài chính trước thời điểm báo cáo, Trường THPT Cao Bình thực hiện công tác tài chính theo đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

- Cơ cấu các khoản thu theo nguồn kinh phí:
  - + Nguồn ngân sách nhà nước cấp: 15.467.139.074 đồng
  - + Học phí (bao gồm cả kinh phí cấp bù): 848.889.600 đồng
- Cơ cấu theo loại hình hoạt động: Không phát sinh từ hoạt động khoa học và công nghệ hoặc các hoạt động khác ngoài giáo dục.

- Cơ cấu các khoản chi:

- + Chi tiền lương và thu nhập: 10.347.268.577 đồng
- + Chi cơ sở vật chất và dịch vụ: 4.282.247.617 đồng
- + Chi hỗ trợ người học: 15.800.000 đồng
- + Các khoản chi khác: 821.822.880 đồng

### **2. Các khoản thu đối với người học**

Trong năm học 2025 - 2026, học sinh được miễn học phí theo chính sách của Nhà nước. Nhà nước cấp bù 300.000 đồng/tháng/học sinh theo quy định hiện hành. Các khoản lệ phí và thu ngoài học phí (nếu có) sẽ được công khai trước kỳ tuyển sinh theo đúng quy định.

### **3. Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ người học**

Nhà trường triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ người học theo đúng quy định của Nhà nước, đảm bảo công bằng và đúng đối tượng.

#### **4. Số dư các quỹ theo quy định**

- Số dư nguồn ngân sách nhà nước (Chương trình mục tiêu): 7.833.000 đồng

- Số dư từ nguồn học phí: 334.429.629 đồng

#### **5. Công khai tài chính**

Các nội dung công khai tài chính được thực hiện đầy đủ theo các quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán và thực hiện dân chủ cơ sở.

### **VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

- Nhà trường chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục bảo đảm phù hợp với Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

- 100% giáo viên tham gia đầy đủ các lớp tập huấn sách giáo khoa lớp 12 và các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn do Bộ GDĐT và Sở GD&ĐT tổ chức.

- Việc đánh giá, xếp loại học sinh được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy và học tập tiếp tục được đẩy mạnh.

- Các câu lạc bộ học tập được duy trì và phát triển theo hướng nâng cao chất lượng.

- Công tác kiểm tra nội bộ được thực hiện đúng quy trình, giúp điều chỉnh và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, hướng nghiệp, giáo dục pháp luật và phòng, chống tệ nạn xã hội.

- Tổ chức dạy tăng tiết cho khối 12, hoàn thành chương trình trước tuần 29 và ôn tập thi tốt nghiệp THPT từ tháng 4/2026.

- Tổ chức phụ đạo học sinh yếu ở các khối lớp 10 và 11.

- Tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp trường tháng 6/2025 và thành lập đội tuyển năm học 2026 - 2027 từ tháng 6/2025.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm sáng tạo và giáo dục kỹ năng sống.

- Duy trì sinh hoạt chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học và hoạt động hiệu quả của các câu lạc bộ bộ môn.

- Thực hiện kỳ thi thử cho học sinh khối 12 và duy trì tốt sĩ số học sinh đến cuối năm học.
- Tăng cường vệ sinh trường lớp, bảo quản tài sản và đảm bảo an toàn.
- Giáo viên và học sinh tham gia đầy đủ các hoạt động phong trào và các cuộc thi do ngành tổ chức.
- Hoàn thành tốt các nhiệm vụ năm học theo kế hoạch đề ra.

Trong thời gian qua, công tác công khai trong hoạt động giáo dục tại Trường THPT Cao Bình luôn được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường đã thực hiện công khai các nội dung theo quy định tại Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, bao gồm công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, công khai chất lượng giáo dục và công khai thu, chi tài chính.

Việc công khai được thực hiện thông qua nhiều hình thức như: niêm yết tại bảng thông tin của nhà trường, đăng tải trên cổng thông tin điện tử và thông báo trong các cuộc họp phụ huynh học sinh. Qua đó, giúp tăng cường tính minh bạch, phát huy vai trò giám sát của cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và cộng đồng xã hội đối với các hoạt động của nhà trường.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác công khai vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như: hình thức công khai chưa thật sự đa dạng, một số nội dung công khai chưa được cập nhật thường xuyên.

Trong thời gian tới, nhà trường tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác công khai, đảm bảo đúng quy định, đầy đủ, kịp thời và minh bạch, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và tạo niềm tin trong nhân dân đối với sự nghiệp giáo dục của địa phương.

Trên đây là báo cáo thường niên Công khai trong hoạt động giáo dục năm học 2025 - 2026 của trường THPT Cao Bình./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Bảng thông báo, Website trường;
- Lưu: VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

